

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VN đồng

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Ngày năm
- Tiền mặt	53.004.059	60.779.145
- Tiền gửi Việt nam đồng	1.434.046.722	1.723.202.660
- Tiền gửi ngoại tệ	113.939.837	26.417.046
- Tiền đang chuyển		
Cong	1.600.990.618	1.810.398.851
02 - Các khoản phải trả tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Ngày năm
- Chồng khoản phải trả ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá phải trả ngắn hạn		
Cong	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Ngày năm
- Phải thu về cơ cấu hóa		
- Phải thu về cơ cấu và lợi nhuận được chia		
- Phải thu ngoài lao động		
- Phải thu khác	1.237.854.739	497.371.164
+ Trả lại	244.267.932	156.445.764
+ Cán cân	247.483.820	201.694.802
+ HCM	166.266.505	132.980.598
+ VPCTY	576.491.038	6.250.000
+ Hội An	334.544	
Cong	1.237.854.739	497.371.164
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Ngày năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	354.821.016	281.163.005
- Công cụ, dụng cụ	127.217.794	122.384.887
- Chi phí SX, KD dở dang	665.053.573	899.296.988
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	283.564.078	234.586.421
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cong giá gốc hàng tồn kho	1.430.656.461	1.537.431.301
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Ngày năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
+ Thuế khác		
Cong	-	-
08- Tang giảm TSCN hữu hình		

Khoan mục	Nhà cửa Vật kiện	Máy móc thiết bị	Phòng tiện vận	Thiết bị dụng cụ Q.ly & TSC Ñ	Cong
	trục		tai	Khác	
Nguyên giá					-
1. Số dở ñầu kỳ	79.546.563.444	6.968.642.291	3.174.685.992	1.780.007.669	91.469.899.396
2. Tang trong kỳ	-	22.170.001	670.586.545	11.272.727	704.029.273
- Mua trong kỳ	-	22.170.001	670.586.545	-	692.756.546
- Ñầu tở XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tang khác (chuyên NB)	-	-	-	11.272.727	11.272.727
3. Giảm trong kỳ	-	-	525.674.571	22.232.727	547.907.298
- Chuyển sang bất ñộng sản ñầu tở	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhỡng bán	-	-	525.674.571	10.960.000	536.634.571
- Giảm khác (chuyên NB)	-	-	-	11.272.727	11.272.727
4. Số dở cuối kỳ	79.546.563.444	6.990.812.292	3.319.597.966	1.769.047.669	91.626.021.371
<u>Trong ñó :</u>					
- Ñà lat	33.410.884.016	2.580.793.384	554.504.300	159.528.895	36.705.710.595
- Can thô	46.135.679.428	4.397.882.544	567.619.349	1.323.584.556	52.424.765.877
-VPCTY	-	-	1.761.260.031	177.053.106	1.938.313.137
-HCM	-	-	-	108.881.112	108.881.112
- Quang Nam	-	12.136.364	436.214.286	-	448.350.650

Gia trị hao mòn kuy ke					
1. Số dở ñầu kỳ	26.668.133.600	6.181.563.000	1.363.837.567	1.565.068.425	35.778.602.592
2. Tang trong kỳ	630.258.120	48.738.200	89.766.884	40.740.072	809.503.276
- Khau hao trong năm	630.258.120	48.738.200	89.766.884	39.800.679	808.563.883
- Tang khác (chuyên NB)	-	-	-	939.393	939.393
3. Giảm trong kỳ	-	-	513.806.868	11.899.393	525.706.261
- Chuyển sang bất ñộng sản ñầu tở	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhỡng bán	-	-	513.806.868	10.960.000	524.766.868
- Giảm khác (chuyên NB)	-	-	-	939.393	939.393
4. Số dở cuối kỳ	27.298.391.720	6.230.301.200	939.797.583	1.593.909.104	36.062.399.607

Gia trị còn lại của TSCÑ hữu hình					
					-
Số dở ñầu kỳ	52.878.429.844	787.079.291	1.810.848.425	214.939.244	55.691.296.804
Số dở cuối kỳ	52.248.171.724	760.511.092	2.379.800.383	175.138.565	55.563.621.764
<u>Trong ñó :</u>					
- Ñà lat	15.765.200.415	476.342.011	519.847.784	73.013.075	16.834.403.285
- Can thô	36.482.971.309	272.706.959	473.016.118	24.839.882	37.253.534.268
-VPCTY	-	-	1.255.163.417	44.108.233	1.299.271.650
-HCM	-	-	0	33.177.375	33.177.375
- Quang Nam	-	11.462.122	131.773.063	-	143.235.185

10 - Tang giảm TSCÑ vô hình

Khoan mục	Quyển số dụng ñất	TSCÑ vô hình khác	Cong
Nguyên giá			-
1. Số dở ñầu kỳ	65.887.626.817	-	65.887.626.817
2. Tang trong kỳ	-	-	-

- Mua trong kỳ	-	-	-
-Tạo ra tổ nơi bỏ doanh nghiệp	-	-	-
- Tang do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
-Tang khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65.887.626.817	-	65.887.626.817
<u>Trong đó :</u>			
- Nợ lat	26.995.200.000		26.995.200.000
- Cán thô	38.892.426.817		38.892.426.817

Gia trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu kỳ	1.417.248.000	-	1.417.248.000
2. Tăng trong kỳ	134.976.000	-	134.976.000
- Khấu hao trong kỳ	134.976.000	-	134.976.000
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.552.224.000	-	1.552.224.000

Gia trị còn lại của TSCN vô hình			-
Số dư đầu kỳ	64.470.378.817	-	64.470.378.817
Số dư cuối kỳ	64.335.402.817	-	64.335.402.817
<u>Trong đó :</u>			
- Nợ lat	25.442.976.000		25.442.976.000
- Cán thô	38.892.426.817		38.892.426.817

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Nợ đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Dự án đầu tư K/s Golf 1 môi	10.710.830.803	1.202.355.392	-	11.913.186.195
<u>Trong đó :</u>				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160.593.133			160.593.133
++ Chi phí tổ vận lập dự án đầu tư	980.913.500	181.818.182		1.162.731.682
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24.942.000			24.942.000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán		272.727.273		272.727.273
++ Lai vay	8.126.634.170	612.506.405		8.739.140.575
++ Chi phí khác	500.000	327.532		827.532
++ Trích khấu hao QSD đất	1.417.248.000	134.976.000		1.552.224.000
+ Chi phí dự án khu nhà ở Vinagolf Hạng thuyên Nợ lat	19.084.878.498	6.410.081.558		25.494.960.056
++ Trong đó : Lai vay	2.234.532.886	268.803.089		2.503.335.975
+ Chi phí dự án Bến Nam Con Nợ	39.701.061			39.701.061
+ Chi phí sửa chữa K.s Golf Hoi An		24.004.020		24.004.020
Cong	29.835.410.362	7.636.440.970	-	37.471.851.332

13- Các khoản phải trả tại chính dài hạn

	Cuối năm		Năm	
	So công	Gia trị	So công	Gia trị
a. Phải trả vào Công ty con				
b. Phải trả vào công ty liên kết liên doanh		11.600.000.000		11.150.000.000
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng Tàu (VINAGOLF góp 40% vốn điều lệ theo tiến đều thì công - Vốn điều lệ 50 tỷ) .		11.600.000.000		11.150.000.000
Tang 450.000.000 đồng do Cty VINAGOLF chuyển tiền góp vốn theo tiến đều .				
b. Phải trả dài hạn khác		9.790.000.000		9.790.000.000
- Phải trả cơ phiếu				
- Phải trả trái phiếu				
- Phải trả tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Phải trả dài hạn khác		9.790.000.000		9.790.000.000
+ Công ty CPDL Mekong-My Tho (VINAGOLF góp 10% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến đều) .		8.500.000.000		8.500.000.000
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
+ Cơ phiếu nhiệt điện BRVT	10.000	800.000.000	10.000	800.000.000
++ Trích dự phòng giảm giá		(670.000.000)		(670.000.000)
+ CTCP giải trí thể thao Minh Năm (VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến đều) .		360.000.000		360.000.000
Cong		21.390.000.000		20.940.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày ký	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Nhà đất	13.183.051.036	326.226.443	1.174.788.077	12.334.489.402
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	2.110.000.026	-	39.999.984	2.070.000.042
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	759.999.968	-	20.000.016	739.999.952
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,2,3	2.468.622.960	96.374.528	726.107.228	1.838.890.260
- Giá trị công cụ xuất dụng chữa phân bổ	1.512.647.041	229.851.915	355.402.746	1.387.096.210
- Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn G1(*)	5.999.000.000	-	-	5.999.000.000
- Chi phí S/c thay khoa điện tử phòng KS	332.781.041	-	33.278.103	299.502.938
+ Can thô	3.101.915.851	210.468.566	521.027.341	2.791.357.076
- Giá trị công cụ xuất dụng chữa phân bổ	1.821.429.360	177.538.966	251.521.929	1.747.446.397
- Chi phí S/c WC tầng trệt	5.358.700	-	5.358.700	-
- Chi phí S/c vụ trồng	112.535.846	-	42.200.940	70.334.906
- Chi phí S/c thay khoa điện tử phòng KS	223.104.114	-	67.431.321	155.672.793
- Chi phí S/c khách sạn năm 2008	939.487.831	32.929.600	154.514.451	817.902.980
+ HCM	28.301.665	-	11.314.686	16.986.979
- Giá trị công cụ xuất dụng chữa phân bổ	28.301.665	-	11.314.686	16.986.979
				-
+ VPCTY	12.934.343	4.258.333	7.889.825	9.302.851
- Giá trị công cụ xuất dụng chữa phân bổ	12.934.343	4.258.333	7.889.825	9.302.851
				-
+ HOI AN	288.306.570	439.915.117	86.787.083	641.434.604
- Công cụ lao động chờ phân bổ	258.240.118	422.118.157	80.310.978	600.047.297

- Chi phí SC chôn phân bón	30.066.452	17.796.960	6.476.105	41.387.307
Cong	16.614.509.465	980.868.459	1.801.807.012	15.793.570.912

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thanh uy Ña lat ñe chuyển sang Sô Tai nguyên mới trồng trên Lâm ñồng trực tiếp ký hợp ñồng thuê ñất môi.

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Ñầu năm
- Vay ngắn hạn	2.661.000.000	-
NH VCB CN Ña lat (HÑTD số 0071/TDA/09LD)	2.440.000.000	
Vay khác	221.000.000	
- Nợ dài hạn ñien hạn trả	3.311.800.000	11.591.800.000
NH ÑTPT CN BRVT - HÑ 11/HÑ-GOLF	1.660.000.000	6.640.000.000
NH VCB CN Ña lat - HÑ 0534/TDH/07/CD	1.651.800.000	4.951.800.000
Cong	5.972.800.000	11.591.800.000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Ñầu năm
- Thuế GTGT (*)	(776.946.712)	176.317.366
- Thuế Tiêu thu ñặc biệt	6.812.181	36.566.123
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.223.677.724	2.121.202.568
- Thuế Thu nhập cá nhân	29.977.267	33.925.310
- Thuế tại Nguyên		
- Thuế nhà ñất và tiền thuê ñất		
- Các loại Thuế khác (**)	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cong	1.483.520.460	2.368.011.367

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn ñộc khấu trừ của VPCTY là 976.245.193 ñồng thể hiện ô mục 152 trên bảng cân ñối kê toán .

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Ñầu năm
- Lai vay phải trả	333.549.800	
- Chi phí phải trả khác	16.175.496	
Cong	349.725.296	-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Ñầu năm
- Tài sản thừa chôn xử lý		1.133.140
- Bảo hiểm xa hoi, y tế, Thất nghiệp	112.766.250	71.490.210
- Kinh phí công ñoan	58.198.458	44.366.806
- Phải trả về cơ quan khác		
- Nhận ký quỹ, ký cõc ngắn hạn		7.500.000
- Doanh thu chờ thực hiện		
- Khoản gop vốn ñầu tư vào Đồ an Golf Han Thuyen	20.068.942.111	10.791.839.537
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.107.334.103	955.183.587
* Quỹ phúc vụ	850.695.924	797.728.381
+ Ña lat	155.501.265	197.701.618
+ Can thô	126.123.456	254.636.333
+ VPCTY	558.809.183	345.390.430
+ Hoi AN	10.262.020	
* Cơ tức năm 2006 chờ trả	1.970.000	

* Cơ tức năm 2007 chờ trả	153.842.000	
* Cơ tức năm 2008 chờ trả	326.063.500	60.073.000
* Cơ tức năm 2009 chờ trả	3.660.000.000	
* Phải trả khác	114.762.679	97.382.206

Cong	25.347.240.922	11.871.513.280
-------------	-----------------------	-----------------------

(*) Cơ tức 2006,2007,2008 phát sinh tang so với số dồn năm do Cty PVFC chuyển trả lại Cty VINAGOLF so cơ tức Cty VINAGOLF ủy thác chỉ trả những cơ không chờ nhận .

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng (*)

Cuối kỳ	Năm
28.057.884.000	26.424.000.000
28.057.884.000	26.424.000.000

(*) Chi tiết số dồn cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dồn gốc cuối kỳ	Số dồn đến hạn phải trả
NH VCB CN Năm lat - HÑ 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Tha nợ cơ hiệu chỉnh	60 tháng	14.845.800.000	1.651.800.000
NH VCB CN Năm lat - HÑ 0440/TDH/08/CD	24/10/2009	Tha nợ cơ hiệu chỉnh	30 tháng	6.270.000.000	
NH NTPPT CN BRVT - HÑ 11/HÑ-GOLF	19/12/2011	Tha nợ cơ hiệu chỉnh	57 tháng	8.350.000.000	1.660.000.000
NH NTPPT CN BRVT - HÑ số 00760/2010/00002027		Tha nợ cơ hiệu chỉnh		1.903.884.000	
Tong cong				31.369.684.000	3.311.800.000

- Vay nội tổng khác

- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cong	28.057.884.000	26.424.000.000
-------------	-----------------------	-----------------------

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu

	Năm	Tang	Giam	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
- Thặng dư vốn	910.000.000	-	-	910.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	1.405.802	-	1.405.802	-
- Quỹ đầu tư phát triển	4.991.829.601	526.536.917	-	5.518.366.518
- Quỹ dự phòng tài chính	585.595.724	287.815.852	-	873.411.576
- Quỹ thông giảm tức	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	5.756.317.047	3.143.137.353	6.182.703.924	2.716.750.476

Cong	142.245.148.174	3.957.490.122	6.184.109.726	140.018.528.570
-------------	------------------------	----------------------	----------------------	------------------------

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp Nhà nước (51%)

- Vốn góp của nội tổng khác (49%)

Cuối kỳ	Năm
66.300.000.000	66.300.000.000
63.700.000.000	63.700.000.000

Cong
* Gia trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lỗổng cổ phiếu quy :

130.000.000.000	130.000.000.000
-----------------	-----------------

c- Phân phối Lợi nhuận

	Ky nay	Luy ke
- Số đầu kỳ	2.055.420.788	5.756.317.047
- Tăng trong kỳ	976.166.742	3.143.137.353
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	976.166.742	3.143.137.353
+ Nhiều chênh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	314.837.054	6.182.703.924
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	282.546.337	345.500.606
+ Chia cơ tức năm trước	-	4.160.000.000
+ Trích lập các quỹ	32.290.717	1.677.203.318
Trong đó :	-	-
++ Bồi sung quỹ NT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	387.490.467
++ Trích lập quỹ NT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bồi sung quỹ NT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	32.290.717	80.886.271
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	921.010.728
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	287.815.852
+ Nhiều chênh giảm khác	-	-
- Số đầu cuối kỳ	2.716.750.476	2.716.750.476

ñ- Cổ phiếu

	Cuoi ky	Đầu năm
- Số lỗổng cổ phiếu đang kỳ phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lỗổng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lỗổng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lỗổng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUY 3 / 2010	Luy ke đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Doanh thu	14.576.734.532	37.844.501.811
+ Doanh thu dịch vụ lâu trú	6.680.387.221	19.342.427.213
+ Doanh thu dịch vụ An ương	4.115.768.561	11.795.693.913
+ Doanh thu lẻ hành	2.463.791.382	3.130.260.074
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.316.787.368	3.576.120.611
- Các khoản giảm trừ doanh thu	73.686.016	962.024.810
+ Thuế TTNB	73.686.016	961.800.302
+ Thuế GTGT	-	224.508
- Doanh thu thuần	14.503.048.516	36.882.477.001
2. Giá vốn hàng bán	11.357.175.169	26.472.182.020
3. Lợi nhuận gộp	3.145.873.347	10.410.294.981

4. Doanh thu hoạt động tài chính	658.964.600	2.247.159.722
Lãi tiền gửi	12.498.206	33.490.082
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	638.110.000	2.155.773.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.356.394	57.896.040
5. Chi phí tài chính	310.677.762	1.078.213.167
Chi phí lãi vay	309.197.887	1.010.246.011
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Đổi phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá	1.475.475	48.516.886
Chi phí tài chính khác	4.400	19.450.270
6. Chi phí bán hàng	62.636.758	187.380.484
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.737.970.630	8.621.888.680
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	693.552.797	2.769.972.372
9. Thu nhập khác	347.212.550	511.809.213
Thu từ thanh lý TSCĐ	206.363.636	209.463.636
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-
Thu khác	140.848.914	302.345.577
10. Chi phí khác	20.283.629	32.768.209
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	17.898.763	20.200.833
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-
Chi khác	2.384.866	12.567.376
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	326.928.921	479.041.004
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.020.481.718	3.249.013.376
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
13.1./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trở chuyển lỗ	606.358.538	1.964.234.376
13.2./ Lãi được chuyển trong kỳ	309.313.216	915.383.601
13.3./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trở chuyển lỗ	297.045.322	1.048.850.775
13.4./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%	25%
13.5./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	76.605.693	303.082.651
13.6./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	32.290.717	139.046.450
- Giảm do cơ phần DNNN (50%)	32.290.717	139.046.450
13.7./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	44.314.976	164.036.201
Trong đó :	-	-
a./ Thuế TNDN hoạt động kinh doanh	-	84.255.729
++ Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	-	58.160.179
b./ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	44.314.976	79.780.472
14 . Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13.7a+13.7b)	976.166.742	3.143.137.354
15. Phân chia LN cho nội tác theo hợp đồng hợp tác	282.546.337	345.500.606
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	693.620.405	2.797.636.748

(*) Nên vì là công ty có phần được chuyển nội từ doanh nghiệp nhà nước , được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm 2007,2008 và giảm 50% trong 02 năm 2009,2010 ;

(**) Phí phục vụ là khoản trích lập từ 5% doanh thu phí phục vụ của các khách sạn và được sử dụng sau khi đã nộp 25% thuế TNDN . Phí phục vụ đã trích trong Quy. 3/2010 là 420.401.832 đồng .

GIAI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUY 3/2010 SO VỚI QUY 3/2009 :

- Lợi nhuận sau thuế quy 3/2010 đạt 976.166.742 đồng, sau khi chia lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, lợi nhuận sau thuế còn lại là 693.620.405 đồng, so với lợi nhuận sau thuế của quy 2/2010 là 550.186.783 đồng, biến động tăng 143.433.622 đồng ,tổng cộng 26,07% , chủ yếu do 02 nguyên nhân sau :

1./ Doanh thu tuân quy 3/2010 đạt 14.503.048.516 đồng , giảm 517.172.505 đồng so với quy 3/2009 , chủ yếu do giảm doanh thu du lịch tại Nha Trang và Cần Thơ , dẫn đến lợi nhuận quy 3/2010 giảm tổng cộng .

2./ Doanh thu tài chính quy 3/2010 đạt 658.964.600 đồng, tăng 649.240.346 đồng , chủ yếu do khoản Lợi nhuận 638.110.000 đồng từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của hoạt động Casino , dẫn đến lợi nhuận Quy 3/2010 tăng tổng cộng .

Tren đây là 02 nguyên nhân chính dẫn đến biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước , kính giải trình về quy cơ động rõ ràng .

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)